

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
COKYVINA
QUÝ III NĂM 2012

HÀ NỘI - 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		135,794,947,821	137,577,957,478
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	110,951,648,618	107,768,232,552
1	Tiền	111		39,527,074,618	25,768,232,552
2	Các khoản tương đương tiền	112		71,424,574,000	82,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,000,000,000	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,877,047,995	27,041,416,216
1	Phải thu khách hàng	131		10,745,379,465	19,447,350,747
2	Trả trước cho người bán	132		11,058,920,346	10,287,632,193
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	111,803,701	619,825,296
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,039,055,517)	(3,313,392,020)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	1,444,309,254	1,754,799,957
1	Hàng tồn kho	141		2,104,168,345	2,516,055,613
2	Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(659,859,091)	(761,255,656)
V.	Tài sản khác	150		1,521,941,954	1,013,508,753
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		182,217,792	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		544,706,928	485,796,153
3	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.05	184,545,093	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	610,472,141	527,712,600
B.	Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		49,921,273,911	51,777,276,017
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		0	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		14,643,828,511	17,154,161,917
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,352,377,261	9,862,710,667
-	Nguyên giá	222		49,322,922,193	49,160,933,002

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2012

Đơn vị tính : VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2012	Quý III năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	37,138,158,421	10,563,667,726	49,406,856,109	26,740,891,655
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.25	37,138,158,421	10,563,667,726	49,406,856,109	26,740,891,655
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.26	36,070,242,448	7,594,342,715	43,398,055,820	19,132,953,088
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,067,915,973	2,969,325,011	6,008,800,289	7,607,938,567
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	3,201,726,131	2,947,945,999	9,042,255,586	12,611,404,886
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	358,585,904	5,734,319	(286,056,686)	1,588,391,904
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		339,999,311	0	339,999,311	0
8	Chi phí bán hàng	24		2,132,352,827	3,530,406,816	10,229,170,136	11,992,724,647
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,022,760,530	1,157,887,113	3,975,668,123	3,253,370,461
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		755,942,843	1,223,242,762	1,132,274,302	3,384,856,441
11	Thu nhập khác	31		9,660,000	183,280,000	60,309,049	341,765,807
12	Chi phí khác	32		230,946	0	21,253,308	0
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.29	9,429,054	183,280,000	39,055,741	341,765,807
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (10=30+40)	50		765,371,897	1,406,522,762	1,171,330,043	3,726,622,248
15	Chi phí thuế TNDN						
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	419,197,841	101,489,536	468,797,713
16	Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		765,371,897	987,324,921	1,069,840,507	3,257,824,535
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		765,371,897	987,324,921	1,069,840,507	3,257,824,535
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		193	249	270	821

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

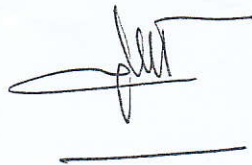
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,970,544,932)	(39,298,222,335)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,291,451,250	7,291,451,250
-	Nguyên giá	228		7,291,451,250	7,291,451,250
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	35,277,445,400	34,623,114,100
1	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1,040,000,000	1,040,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		36,188,455,000	36,188,455,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,951,009,600)	(2,605,340,900)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		185,716,221,732	189,355,233,495
	NGUỒN VỐN				-
A.	Nợ phải trả (300=310+330)	300		112,876,376,976	111,183,403,694
I.	Nợ ngắn hạn	310		110,601,700,337	108,882,193,722
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		56,876,467,870	53,587,822,599
3	Người mua trả tiền trước	313		3,862,390,848	1,674,617,533
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	26,012,113	877,726,377
5	Phải trả người lao động	315		2,711,571,796	3,246,245,350
6	Chi phí phải trả	316	V.15	28,914,056,154	31,004,395,629
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	17,848,079,496	18,216,737,281
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		363,122,060	274,648,953
II.	Nợ dài hạn	330		2,274,676,639	2,301,209,972
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170,543,306	170,543,306
7	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	2,104,133,333	2,130,666,666

B.	Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		72,839,844,756	78,171,829,801
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	72,839,844,756	78,171,829,801
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,500,000,000	40,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20,250,000,000	20,250,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(1,223,100,000)	(1,223,100,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	1,597,098,738
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		8,154,723,439	8,081,755,022
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,998,525,395	1,741,804,593
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,159,695,922	7,224,271,448
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400=300+400)	440		185,716,221,732	189,355,233,495

	Chỉ tiêu ngoài bảng	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	N001		-	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	N002			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	N003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	N004			
5	Ngoại tệ các loại: Trong đó:	N007			
	- USD:			805,932.13	725,903.78
	- EURO:			10,537.95	10,542.79
	- GBP:				
6	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	N009			

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝIII/2012

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011
I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59,028,090,335	41,840,384,630
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(104,900,318,270)	(262,536,906,503)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,132,065,860)	(6,947,037,695)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(339,999,311)	0
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(618,160,654)	(510,008,166)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105,683,342,452	256,140,780,580
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,263,745,906)	(19,675,054,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,457,142,786	8,312,158,688
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		173,809,191	(49,777,616,003)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,374,800,000	13,280,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	19,170,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,351,244,171	12,948,850,722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,899,853,362	(17,645,485,281)
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-33,510,950,000	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,968,910,000)	(956,870,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,479,860,000)	(956,870,207)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		4,877,136,148	-10,290,196,800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107,768,232,552	116,452,504,805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,693,720,082)	72,955,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		110,951,648,618	106,235,263,691

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Kim Thoa

Trần Thị Tuyết Mai

Phạm Ngọc Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
 - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

I. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký — Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định NĐ/59-CP.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
 - Chi phí trả trước.
 - Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 4. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	54,664,834	74,031,621
- Tiền gửi ngân hàng	39,472,409,784	25,694,200,931
- Các khoản tương đương tiền	71,424,574,000	82,000,000,000
Cộng	110,951,648,618	107,768,232,552
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,000,000,000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	4,000,000,000	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	111,803,701	190,102,038
- Phải thu khác	0	429,723,258
Cộng	111,803,701	619,825,296
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	583,055,912	828,419,194

- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chí phí SX, kinh doanh dở dang	198,532,708	13,618,000
- Thành phẩm	57,947,325	268,400,917
- Hàng hoá	1,264,632,400	1,405,617,502
- Hàng gửi đi bán	0	0
Dự phòng giảm giá HTK	(659,859,091)	(761,255,656)
	0	0
Cộng	1,444,309,254	1,754,799,957

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	184,545,093	0
Cộng	184,545,093	0

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tạm ứng	598,057,383	515,297,842
-Kỹ cược, kỹ quỹ hán hạn	12,414,758	12,414,758
	0	
Cộng	610,472,141	527,712,600

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu					
Số dư đầu năm	14,254,011,415	4,577,326,371		30,329,595,216	49,160,933,002
- Mua trong năm	0	0		191,989,191	191,989,191
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0		0	0
- Tăng khác	0	0		0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0		0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		-30,000,000	-30,000,000
- Giảm khác	0	0		0	0

Số dư cuối năm	14,254,011,415	4,577,326,371		30,491,584,407	49,322,922,193
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,153,063,043	4,406,326,371		23,738,832,921	39,298,222,335
- Khấu hao trong năm	565,635,673	171,000,000		1,945,915,659	2,682,551,332
- Tăng khác	0	0		0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0		0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		-10,228,735	-10,228,735
- Giảm khác	0	0		0	0
Số dư cuối năm	11,718,698,716	4,577,326,371		25,674,519,845	41,970,544,932
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	3,100,948,372	171,000,000		6,590,762,295	9,862,710,667
- Tại ngày cuối năm	2,535,312,699	0		4,817,064,562	7,352,377,261

09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	0	0		0	0
- Mua trong năm	7,291,451,250	0		0	7,291,451,250
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0		0	0
- Tăng khác	0	0		0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0
- Giảm khác	0	0		0	0
Số dư cuối năm	7,291,451,250	0		0	7,291,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	0	0		0	0
- Khấu hao trong năm	0	0		0	0
- Tăng khác	0	0		0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0
- Giảm khác	0	0		0	0
Số dư cuối năm	0	0		0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0		0	0
- Tại ngày cuối năm	7,291,451,250	0		0	7,291,451,250

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.		
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	0	0
11- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	36,188,455,000	36,188,455,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,040,000,000	1,040,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Dự phòng giảm giá ĐTTCDN	(1,951,009,600)	(2,605,340,900)
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	35,277,445,400	34,623,114,100
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Cộng	0	0
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	17,970,933	152,644,502
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	477,365,154
- Thuế TN cá nhân	8,041,180	247,568,573
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	148,148
Cộng	26,012,113	877,726,377
15- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0

- Chi phí bảo hành và chi phí phải trả khác	28,914,056,154	31,004,395,629
Cộng	28,914,056,154	31,004,395,629
16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	152,814,095	110,687,676
- Bảo hiểm xã hội	141,010,322	166,541,380
- Bảo hiểm y tế	26,455,512	33,552,340
- Phải trả về cổ phần hoá	16,525,230,404	16,525,230,404
- Quỹ chính sách xã hội, BHTN	271,759,706	234,784,866
- Ký quỹ, ký cược NH, DTCTH	0	14,545,455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	730,809,457	1,131,395,160
Cộng	17,848,079,496	18,216,737,281
17 - Phải trả dài hạn nội bộ		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng		0
18 - Vay và nợ dài hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0
19- Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,104,133,333	2,130,666,666
Cộng	2,104,133,333	2,130,666,666

20 - Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3		4	5
Số dư đầu	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	9,823,559,615	1,597,098,738	7,224,271,448	78,171,829,801
- Tăng	0	0		0		0	0
- Lãi	0	0		0		1,069,840,507	1,069,840,507
- Tăng	0	0		329,689,219		0	329,689,219
- Giảm	0	0		0			0
- Lỗ trong	0	0		0			0
- Giảm	0	0		0	(1,597,098,738)	(5,134,416,033)	(6,731,514,771)

Số dư cuối	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	10,153,248,834	0	3,159,695,922	72,839,844,756
------------	----------------	----------------	----------------	----------------	---	---------------	----------------

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước 49%	19,845,000,000	19,845,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác 51%	20,655,000,000	20,655,000,000
Cộng	40,500,000,000	40,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối kỳ Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 09%/năm.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

Cuối kỳ Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4,050,000	4,050,000
Số lượng	4,050,000	4,050,000
+ Cổ	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
Số lượng cổ phiếu được	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	8,154,723,439	8,081,755,022
- Quỹ dự phòng tài chính:	1,998,525,395	1,741,804,593

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- 21 - Nguồn kinh phí
22 - Tài sản thuê ngoài

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	Quý III/2012	Năm 2011
Trong đó:	37,138,158,421	39,759,843,326
- Doanh thu bán hàng	36,787,849,533	31,698,117,217
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	350,308,888	8,061,726,109
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
24 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III/2012	Năm 2011
Trong đó:	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	Quý III/2012	Năm 2011
Trong đó:	37,138,158,421	39,759,843,326
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	36,787,849,533	31,698,117,217
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	350,308,888	8,061,726,109
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	0	0
26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III/2012	Năm 2011
- Giá vốn của hàng hoá, sản phẩm đã bán	36,070,242,448	28,117,629,791
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	161,833,895
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Cộng	36,070,242,448	28,279,463,686
27 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III/2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,936,539,431	14,843,954,400
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,265,186,700	3,484,826,201

- Lãi bán ngoại tệ	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	149,135,190
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	3,201,726,131	18,477,915,791
28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III/2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	339,999,311	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	367,470,885
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,586,593	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá cá khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	2,149,945,700
- Chi phí tài chính khác	0	5,734,319
Cộng	358,585,904	2,523,150,904
29- Lợi nhuận khác	Quý III/2012	Năm 2011
-Thu nhập khác	9,660,000	208,262,450
- Chi phí khác	230,946	8,431,384
Cộng	9,429,054	199,831,066
30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	1,050,009,090
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

III - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

16 - C.T.C.P.
TY
N
NA
TP. HÀ NỘI